

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ
KHOA NN&VH PHÁP

THỜI KHÓA BIỂU GIẢNG DẠY CÁC HỌC PHẦN

Học kỳ 2 Năm học 2020 - 2021

TT	Ngày Thứ (Ví dụ: 5)	Tiết học (Ví dụ: 1-2, 3-4)	Mã số và tên viết tắt học phần (Ví dụ: ENG3027 Âm vị học)	Giảng viên phụ trách (ghi đầy đủ họ tên)	Lớp 1 (Ví dụ 16E5, ...)	Tổng số sinh viên học	Thời hạn sử dụng phòng học (cả HK/ ngày học bù/ thời gian học ngắn hạn/ ...)	Địa điểm dự kiến (giảng đường/phòng học muốn sử dụng)	ID
1	2	1-4	FRE4023 Tiếng Pháp 2A*	Lê Hải Yến	20F1	24	Cả HK	301.C1	341 73
2	2	1-4	FRE4023 Tiếng Pháp 2A*	Lê Xuân Thắng	20F2	24	Cả HK	302.C1	94892
3	2	1-4	FRE4023 Tiếng Pháp 2A*	Đặng Thuỳ Dương	20F3	22	Cả HK	303.C1	26583
4	2	1-4	FRE4023 Tiếng Pháp 2A*	Trịnh Bích Thủy	20F4	25	Cả HK	304.C1	39515
5	2	1-4	FRE4023 Tiếng Pháp 2A*	Nguyễn Thu Hà 91	20F5	24	Cả HK	305.C1	344-9
6	2	1-3	FRE1002 Môi trường và phát triển	Đặng Kim Hoa	QH19	30	Cả HK	201.C1	65927
7	2	4-6	FRE1002 Môi trường và phát triển	Đặng Kim Hoa	QH19	30	Cả HK	201.C1	65927
8	2	1-3	FRE1002 Môi trường và phát triển	Lê Thị Minh Phượng	QH19	30	Cả HK	202.C1	67569
9	2	4-6	FRE1002 Môi trường và phát triển (l	Đàm Minh Thủy	QH19	30	Cả HK	202.C1	81770
10	2	4-6	FRE2053 Đọc hiểu nâng cao CD Pháp	Lê Thị Minh Phượng	QH19	30	Cả HK	203.C1	67569
11	2	1-3	FLF1002 Phương pháp luận NCKH	Trần Đình Bình	QH19	30	Cả HK	204.C1	41813
12	2	4-6	FLF1002 Phương pháp luận NCKH	Nguyễn Việt Quang	QH19	30	Cả HK	204.C1	86993
13	2	1-3	FRE2053 Đọc hiểu nâng cao CD Pháp	Nguyễn Thùy Linh	QH19	30	Cả HK	205.C1	84596
14	2	4-6	FRE2053 Đọc hiểu nâng cao CD Pháp	Nguyễn Thùy Linh	QH19	30	Cả HK	205.C1	85149
15	2	1-3	FRE1002 Môi trường và phát triển	Đàm Minh Thủy	QH19	30	Cả HK	207.C1	81770
16	2	4-6	FRE1001B Địa lý đại cương	Bùi Thị Ngọc Lan	QH19	30	Cả HK	207.C1	63536
17	2	1-3	FRE1001B Địa lý đại cương	Bùi Thị Ngọc Lan	QH19	30	Cả HK	208.C1	63536
18	2	4-6	FRE2053 Đọc hiểu nâng cao CD Pháp	Đặng Thị Thanh Thúy	QH19	21	Cả HK	208.C1	59281
19	2	1-3	FRE2043 Ngữ dụng học tiếng Pháp	Trịnh Đức Thái	18F1.BP1	21	Cả HK	101.C1	94911
20	2	4-6	FRE3044 Tiếng pháp hành chính văn	Đỗ Thanh Thủy	18F1.BP1	21	Cả HK	101.C1	49516
21	2	1-3	FRE3044 Tiếng pháp hành chính văn	Đỗ Thanh Thủy	18F2.BP2	20	Cả HK	102.C1	49516
22	2	4-6	FRE2043 Ngữ dụng học tiếng Pháp	Trịnh Đức Thái	18F2.BP2	20	Cả HK	102.C1	94911
23	2	1-3	FRE2039 Ngôn ngữ học Tiếng Pháp	Trần Quỳnh Hương	18F3.DL1	22	Cả HK	306.C1	61489
24	2	4-6	FRE3017 Biên dịch	Trần Đình Bình	18F3.DL1	22	Cả HK	306.C1	41813
25	2	1-3	FRE3017 Biên dịch	Dương Thị Giang	18F4.DL2	23	Cả HK	307.C1	99550
26	2	4-6	FRE2039 Ngôn ngữ học Tiếng Pháp	Trần Quỳnh Hương	18F4.DL2	23	Cả HK	307.C1	61489
27	2	1-3	FRE2040 Giao tiếp liên văn hoá	Nguyễn Anh Tú	18F5.SP	15	Cả HK	308.C1	89814
28	2	4-6	FRE3017 Biên dịch	Dương Thị Giang	18F5.SP	15	Cả HK	308.C1	99550
29	3	1-2	FRE4028 Tiếng Pháp 4A*	Yves ROMANI	19F1	19	Cả HK	201.C1	56615
30	3	3-5	FRE4028 Tiếng Pháp 4A*	Đỗ Bích Thủy	19F1	19	Cả HK	201.C1	56615
31	3	1-3	FRE4028 Tiếng Pháp 4A*	Nguyễn Hương Liên	19F2	18	Cả HK	202.C1	52966
32	3	4-5	FRE4028 Tiếng Pháp 4A*	Yves ROMANI	19F2	18	Cả HK	202.C1	52966
33	3	1-5	FRE4028 Tiếng Pháp 4A*	Hoàng Thị Bích	19F3	20	Cả HK	203.C1	72488
34	3	1-5	FRE4028 Tiếng Pháp 4A*	Lưu Thị Kim Anh	19F4	23	Cả HK	204.C1	381 2
35	3	1-5	FRE4028 Tiếng Pháp 4A*	Lê Xuân Thắng	19F5	24	Cả HK	205.C1	94892
36	3	1-5	FRE4028 Tiếng Pháp 4A	Ngô Hoàng Vĩnh	19F6	22	Cả HK	206.C1	96091
37	3	1-5	FRE4028 Tiếng Pháp 4A	Nguyễn Hồng Hải	19F7	25	Cả HK	207.C1	21195

TT	Ngày Thứ (Ví dụ: 5)	Tiết học (Ví dụ: 1-2, 3-4)	Mã số và tên viết tắt học phần (Ví dụ: ENG3027 Âm vị học)	Giảng viên phụ trách (ghi đầy đủ họ tên)	Lớp 1 (Ví dụ 16E5, ...)	Tổng số sinh viên học	Thời hạn sử dụng phòng học (cả HK/ ngày học bù/ thời gian học ngắn hạn/ ...)	Địa điểm dự kiến (giảng đường/phòng học muốn sử dụng)	ID
56	4	3-5	FRE4028 Tiếng Pháp 4B*	Nguyễn Anh Tú	19F3	20	Cả HK	203.C1	89814
57	4	1-3	FRE4028 Tiếng Pháp 4B*	Nguyễn Thị Tú Linh	19F4	23	Cả HK	204.C1	48819
58	4	4-5	FRE4028 Tiếng Pháp 4B*	Yves ROMANI	19F4	23	Cả HK	204.C1	48819
59	4	1-5	FRE4028 Tiếng Pháp 4B*	Trần Quỳnh Hương	19F5	24	Cả HK	205.C1	61489
60	4	1-5	FRE4028 Tiếng Pháp 4B	Bùi Mai Ly	19F6	22	Cả HK	206.C1	60430
61	4	1-5	FRE4028 Tiếng Pháp 4B	Nguyễn Thùy Linh	19F7	25	Cả HK	207.C1	81760
62	4	1-5	FRE4028 Tiếng Pháp 4B	Lê Thị Bảo Nhung	19F8	19	Cả HK	208.C1	70324
63	4	1-3	FRE2040 Giao tiếp liên văn hoá	Bùi Thị Ngọc Lan	18F1.BP1	21	Cả HK	306.C1	63536
64	4	4-6	FRE2039 Ngôn ngữ học Tiếng Pháp	Đỗ Thanh Thủy	18F1.BP1	21	Cả HK	306.C1	49516
65	4	1-3	FRE2039 Ngôn ngữ học Tiếng Pháp	Đỗ Thanh Thủy	18F2.BP2	20	Cả HK	307.C1	49516
66	4	4-6	FRE2040 Giao tiếp liên văn hoá	Bùi Thị Ngọc Lan	18F2.BP2	20	Cả HK	307.C1	63536
67	4	1-3	FRE3034 Phiên dịch	Trần Đình Bình	18F3.DL1	22	Cả HK	101.C1	41813
68	4	4-6	FRE2043 Ngữ dụng học tiếng Pháp	Bùi Thị Bích Thủy	18F3.DL1	22	Cả HK	101.C1	98058
69	4	1-3	FRE2043 Ngữ dụng học tiếng Pháp	Bùi Thị Bích Thủy	18F4.DL2	23	Cả HK	102.C1	98058
70	4	4-6	FRE3034 Phiên dịch	Nguyễn Việt Quang	18F4.DL2	23	Cả HK	102.C1	86993
71	4	1-5	FRE3043 T.Pháp giao tiếp trong kinh	Nguyễn Thu Hà 77	17F5.DL1	20	Cả HK	308.C1	69112
72	5	1-4	FRE4024* Tiếng Pháp 2A*	Đặng Thuỳ Dương	20F1	24	Cả HK	301.C1	26583
73	5	1-4	FRE4024* Tiếng Pháp 2A*	Trần Phùng Kim	20F2	24	Cả HK	302.C1	397 6
74	5	1-4	FRE4024* Tiếng Pháp 2A*	Lê Thị Phương Lan	20F3	22	Cả HK	303.C1	409 0
75	5	1-4	FRE4024* Tiếng Pháp 2A*	Lê Hải Yến	20F4	25	Cả HK	304.C1	341 7
76	5	1-4	FRE4024* Tiếng Pháp 2A*	Nguyễn Thu Hà 91	20F5	24	Cả HK	305.C1	344-9
77	5	1-5	FRE4028 Tiếng Pháp 4A*	Ngô Hoàng Vĩnh	19F1	19	Cả HK	201.C1	96091
78	5	1-5	FRE4028 Tiếng Pháp 4A*	Đặng Kim Hoa	19F2	18	Cả HK	202.C1	65927
79	5	1-5	FRE4028 Tiếng Pháp 4A*	Hoàng Thị Bích	19F3	20	Cả HK	203.C1	72488
80	5	1-5	FRE4028 Tiếng Pháp 4A*	Nguyễn Thị Tú Linh	19F4	23	Cả HK	204.C1	48819
81	5	1-5	FRE4028 Tiếng Pháp 4A*	Lê Thị Minh Phượng	19F5	24	Cả HK	205.C1	67569
82	5	1-5	FRE4028 Tiếng Pháp 4A	Bùi Mai Ly	19F6	22	Cả HK	206.C1	60430
83	5	1-5	FRE4028 Tiếng Pháp 4A	Nguyễn Hồng Hải	19F7	25	Cả HK	207.C1	21195
84	5	1-5	FRE4028 Tiếng Pháp 4A	Nguyễn Hương Liên	19F8	19	Cả HK	208.C1	52966
85	5	1-3	FRE2039 Ngôn ngữ học Tiếng Pháp	Trần Quỳnh Hương	18F5.SP	15	Cả HK	306.C1	61489
86	5	4-6	FRE3034 Phiên dịch	Nguyễn Việt Quang	18F5.SP	15	Cả HK	306.C1	86993
87	5	1-5	FRE3033 Phân tích đánh giá bản dịch	Đỗ Lan Anh	17F2.BP1	23	Cả HK	307.C1	26547
88	5	1-5	FRE3025 Kỹ năng nghiệp vụ Biên ph	Đinh Hồng Vân	17F3.BP2	21	Cả HK	308.C1	39573
89	6	1-4	FRE4024* Tiếng Pháp 2B*	Lê Hải Yến	20F1	24	Cả HK	301.C1	341 7
90	6	1-4	FRE4024* Tiếng Pháp 2B*	Hoàng Minh Thúy	20F2	24	Cả HK	302.C1	65915
91	6	1-4	FRE4024* Tiếng Pháp 2B*	Lê Thị Phương Lan	20F3	22	Cả HK	303.C1	409 0
92	6	1-4	FRE4024* Tiếng Pháp 2B*	Trịnh Bích Thủy	20F4	25	Cả HK	304.C1	39515
93	6	1-4	FRE4024* Tiếng Pháp 2B*	Đặng Thị Thanh Thúy	20F5	24	Cả HK	305.C1	59281
94	6	1-5	FRE4028 Tiếng Pháp 4B*	Đỗ Bích Thủy	19F1	19	Cả HK	201.C1	56615
95	6	1-5	FRE4028 Tiếng Pháp 4B*	Nguyễn Hương Liên	19F2	18	Cả HK	202.C1	52966
96	6	1-5	FRE4028 Tiếng Pháp 4B*	Nguyễn Anh Tú	19F3	20	Cả HK	203.C1	89814
97	6	1-5	FRE4028 Tiếng Pháp 4B*	Lưu Thị Kim Anh	19F4	23	Cả HK	204.C1	381 2